

Số: 740/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2020

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Ban hành mức thu học lại, thi lại và các mức thu  
đào tạo khác năm học 2020-2021

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính Phủ về việc quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25/5/2016 của Bộ Trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Công văn số 360/HV-TCKT ngày 29/5/2018 của Học viện Báo cáo Bộ GD&ĐT về mức thu học phí từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 453 /QĐ-HV ngày 12/06/202019 và quyết định số 646/QĐ-HV ngày 14/08/2019 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành mức thu học phí và thu khác năm học 2019-2020;

Căn cứ tờ trình số 151 /Tr-TCKT ngày 01/10/2020 của Phòng Tài chính Kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành mức thu học lại, thi lại và các mức thu đào tạo khác từ năm học 2020-2021 cho các khóa/các hệ trình độ đào tạo của Học viện. (Chi tiết phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ năm học 2020-2021.

**Điều 3.** Phó giám đốc Học viện, phụ trách Cơ sở Học viện tại thành phố Hồ Chí Minh; Chánh văn phòng Học viện, Trưởng các đơn vị: Tài chính-Kế toán, Đào tạo, Giáo vụ,

Chính trị và CTSV, Kế hoạch-Đầu tư, Trung tâm KT&ĐBCLGD, Trung tâm Đào tạo quốc tế, Khoa Đào tạo Sau đại học và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ TT- TT; Bộ GD- ĐT (để b/c);
- Ban Giám đốc HV;
- Trang tin nội bộ; Website HV;
- Lưu VT, TCKT



**MỨC THU ĐÀO TẠO KHÁC NĂM HỌC 2020-2021  
CỦA: ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH**

*(Kèm theo Quyết định số: 740/QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
1	Nghiên cứu sinh gia hạn			
-	<i>Khối ngành kinh tế</i>	<i>1.000đ/năm</i>	<i>30.000</i>	
-	<i>Khối ngành kỹ thuật</i>	<i>1.000đ/năm</i>	<i>32.000</i>	
2	Hồ sơ tuyển sinh	1.000đ/hồ sơ	60	
3	Phí đăng ký dự thi	1.000đ/Thí sinh/ hồ sơ	60	
4	Dự tuyển	1.000đ/Thí sinh	200	
5	Kinh phí tổ chức báo cáo định hướng nghiên cứu	1.000đ/Thí sinh	3.000	
6	Vỏ bằng Tiến sỹ	1.000 đồng/vỏ bằng	200	
7	Lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính	1.000đ/bản	3	
8	Lệ phí cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	1.000đ/bản	150	
9	Học bổ sung kiến thức NCS	1.000đ/tín chi	660	



12

**MỨC THU ĐÀO TẠO KHÁC NĂM HỌC 2020-2021  
CỬA: ĐÀO TẠO THẠC SỸ**

*(kèm theo Quyết định số: 740/QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
1	Thi lại hết môn	1.000đ/môn	80	
2	Học lại			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số học viên/lớp không đạt 25 HV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:</li> <li>- Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 15- đến 25 HV/lớp;</li> <li>- Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 15HV/lớp;</li> <li>- Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 HV/lớp;</li> </ul>
-	Khối ngành kinh tế	1.000đ/tín chỉ	660	
-	Khối ngành kỹ thuật	1.000đ/tín chỉ	690	
-	Học lại đối với Học sinh Lào (Diện hiệp định, CLMV)		mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng	
-	Học lại đối với Học sinh Lào (Diện tự túc kinh phí)		Bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng	
3	Nhập học	1.000đ/học viên	300	
4	Bảo vệ luận văn tốt nghiệp cao học	1.000đ/học viên	3.300	
5	Tuyển sinh Cao học			
-	Hồ sơ	1.000đ/hồ sơ	60	
-	Phí Đăng ký dự thi	1.000đ/hồ sơ	60	
-	Phí dự thi	1.000đ/sv/môn	120	
-	Ôn thi Sau đại học	1.000đ/sv/môn	660	
-	Học bổ sung kiến thức SDH	1.000đ/sv/môn	660	
6	Xét tuyển theo Đề án 599	1.000đ/hồ sơ	200	
7	Cấp bằng điểm theo yêu cầu	1.000đ/ bản	20	
8	Phúc khảo điểm thi hết môn	1.000đ/sv/môn	30	
9	Cấp lại thẻ học viên	1.000đ/ thẻ	50	

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu năm học 2020-2021</b>	<b>Ghi chú</b>
10	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	1.000đ/sinh viên	320	
11	Vỏ bằng Sau đại học	1.000 đồng/vỏ bằng	200	
12	Phúc khảo điểm thi đầu vào	1.000đ/sv/môn	100	
13	Lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính	1.000đ/bản	3	
14	Lệ phí cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	1.000đ/bản	120	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	1.000đ/bản	20	

Á  
H  
C  
H  
O  
-

**MỨC THU ĐÀO TẠO KHÁC NĂM HỌC 2020-2021**  
**CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUI; CAO ĐẲNG CHÍNH QUI; LIÊN THÔNG CĐ-  
 ĐH CHÍNH QUI; VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY**

*(Kèm theo Quyết định số: 740/QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
1	Học lại, học cải thiện điểm (học ghép cùng với các lớp khác hoặc tổ chức lớp riêng với số lượng trên 30 sinh viên/lớp)			
-	Hệ Đại học chính qui (đào tạo theo niên chế - khóa 2011 trở về trước)	1.000đ/đvht	300	<i>- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:            - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp;            - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp;            - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;</i>
-	Hệ Đại học, Liên thông CĐ- ĐH chính qui (đào tạo theo tín chỉ)			
+	<i>Khối ngành kinh tế</i>	<i>1.000đ/tín chỉ</i>	<i>460</i>	
+	<i>Khối ngành kỹ thuật</i>	<i>1.000đ/tín chỉ</i>	<i>480</i>	
-	Hệ Cao đẳng chính qui	1.000đ/tín chỉ	270	
-	Các lớp đào tạo Chất lượng cao tổ chức riêng ( <i>chưa bao gồm chi phí khác theo nhu cầu người học</i> )	1.000đ/tín chỉ	480	
-	Các sinh viên lớp CLC nội bộ học ghép cùng với lớp thường	1.000đ/tín chỉ	480	
-	Học lại đối với Học sinh Lào (diện hiệp định, CLMV)		<i>mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng</i>	
-	Học lại đối với Học sinh Lào (diện tự túc kinh phí)		<i>Bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng</i>	
2	Thi lại hết môn			
-	ĐH, CĐ, Liên thông CĐ-ĐHCQ	1.000đ/môn	50	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	ĐH, CĐ, Liên thông CĐ-ĐH Chính quy	1.000đ/môn	220	
4	Cấp lại thẻ thư viện	1.000đ/thẻ	30	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	1.000đ/thẻ	50	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	1.000đ/bản	20	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	1.000đ/môn	30	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	1.000đ/môn	50	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
9	Nhập học	1.000đ/sinh viên	300	
10	Tuyển sinh			
-	Phí dự tuyển Hệ ĐH, CĐ chính quy, Liên thông CĐ-ĐH CQ		<i>Theo quy định của Nhà nước tại các kỳ thi quốc gia</i>	
11	Học bổ sung kiến thức tuyển sinh Liên thông Cao đẳng- Đại học chính qui			
-	Đối với SV thi tuyển sinh cùng các khóa Đại học, CĐ CQ	1.000đ/tín chỉ	<i>Theo mức thu học phí của khóa/ngành mà sinh viên được xếp học cùng</i>	
12	Vỏ bằng	1.000đ/vỏ bằng	150	
13	Lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính	1.000đ/bản	3	
14	Lệ phí cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	1.000đ/bản	80	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	1.000đ/bản	20	
16	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	1.000đ/sinh viên	200	
17	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	1.000đ/sinh viên	200	
18	Thi môn học khác sinh viên được miễn học không miễn thi	1.000đ/sinh viên	50	

**MỨC THU ĐÀO TẠO KHÁC NĂM HỌC 2020-2021  
CỦA HỆ CAO ĐẲNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (CAO ĐẲNG NGHỀ)**

*(Kèm theo Quyết định số: 740/QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
1	Học lại, học cải thiện điểm (học ghép cùng với các lớp khác hoặc tổ chức lớp riêng với số lượng trên 30 sinh viên/lớp)			
-	Đối với các khóa 2017 trở về trước	1.000đ/giờ	20	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:</li> <li>- Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp;</li> <li>- Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp;</li> <li>- Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;</li> </ul>
-	Đối với các khóa từ 2018 trở đi	1.000đ/tín chỉ	385	
2	Thi lại hết môn	1.000đ/môn	60	
3	Thi lại tốt nghiệp	1.000đ/môn	240	
4	Cấp lại thẻ thư viện	1.000đ/thẻ	30	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	1.000đ/thẻ	50	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	1.000đ/bản	20	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	1.000đ/môn	30	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	1.000đ/môn	50	
9	Nhập học	1.000đ/sinh viên	300	
10	Tuyển sinh			
-	Hồ sơ tham gia dự thi tuyển sinh	1.000đ/hồ sơ	60	
-	Phí xét tuyển	1.000đ/ hồ sơ	30	
11	Vỏ bằng	1.000đ/vỏ bằng	150	
12	Lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính	1.000đ/bản	3	
13	Lệ phí cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	1.000đ/bản	80	
14	Cấp giấy xác nhận các loại	1.000đ/bản	20	

M



**MỨC THU ĐÀO TẠO KHÁC NĂM HỌC 2020-2021**  
**CỦA: HỆ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**  
**(ĐẠI HỌC VLVH, LIÊN THÔNG CĐ-ĐH VLVH)**  
*(Kèm theo Quyết định số: 740/QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
1	Học lại			
-	Khối ngành kỹ thuật	1.000đ/tín chỉ	480	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau:</li> <li>- Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp;</li> <li>- Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp;</li> <li>- Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;</li> </ul>
-	Khối ngành kinh tế	1.000đ/tín chỉ	460	
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	1.000đ/môn	70	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	1.000đ/môn	80	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	1.000đ/môn	220	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	1.000đ/môn	240	
4	Cấp lại thẻ thư viện	1.000đ/thẻ	30	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	1.000đ/thẻ	50	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	1.000đ/bản	20	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	1.000đ/môn	30	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	1.000đ/môn	50	
9	Tuyển sinh			
-	Hồ sơ tham gia dự thi tuyển sinh	1.000đ/hồ sơ	60	
-	Phí xét tuyển	1.000đ/hồ sơ	30	
10	Ôn thi	1.000đ/môn	550	
11	Học bổ sung kiến thức	1.000đ/môn	300	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
12	Nhập học	1.000đ/Sinh viên	300	
13	Vỏ bằng	1.000đ/Vỏ bằng	150	
14	Lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính	1.000đ/bản	3	
15	Lệ phí cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	1.000đ/bản	80	
16	Cấp giấy xác nhận các loại	1.000đ/bản	20	

ky

## MỨC THU KÝ TÚC XÁ NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Quyết định số: 740/QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
1	Ký túc xá B1			
-	Phòng Loại 1: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 2 phòng được phục vụ 1 ngày/lần: dọn dẹp, VS...	1.000đ/ngày/học viên	100	
-	Phòng Loại 2: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 3 phòng được phục vụ	1.000đ/ngày/học viên	60	
-	Phòng Loại 3: Ngoài các thiết bị cơ bản như loại 4 phòng được trang bị thêm phòng điều hòa, TV, Internet, nhà tắm, khu VS khép kín	1.000đ/ngày/học viên	50	
-	Phòng Loại 4: Phòng được trang thiết bị cơ bản: giường, chiếu, quạt	1.000đ/ngày/học viên	30	
-	KTX B1- KV dành cho sinh viên liên kết Quốc tế	Phòng (2SV)/tháng	6.000	
2	Ký túc xá 5C	1.000đ/phòng/ngày	360	Đối với các loại hình hoạt động dịch vụ KTX khác tại đơn vị tùy theo yêu cầu của người học đơn vị thu tối đa bằng 2 lần mức thu của HV đảm bảo cân đối thu-chi có tích lũy
3	Các khu ký túc xá khác ( B2, B5, KTX tại quận 9)			
-	Phòng Loại 1: Ngoài các tiện nghi như loại 2 trong phòng được trang bị thêm tivi, truyền hình cáp, internet.	1.000đ/sv/tháng	330	Mức thu được áp dụng theo tháng. Trường hợp sinh viên ở số ngày < 30 ngày thì sinh viên nộp tiền trọn tháng.
-	Phòng Loại 2: Ngoài các tiện nghi cơ bản như loại 3 trong phòng được trang bị thêm nhà tắm và nhà VS khép kín	1.000đ/sv/tháng	170	
-	Phòng Loại 3: Phòng được trang bị các tiện nghi cơ bản: giường, chiếu, quạt	1.000đ/sv/tháng	120	

**MỨC THU CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ,  
TRAO ĐỔI SINH VIÊN NĂM HỌC 2020-2021**

*(kèm theo Quyết định số: 740 /QĐ-HV ngày 05 tháng 10 năm 2020)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các chương trình liên kết quốc tế</b>			
1	Học phí hệ đào tạo đại học liên kết 2+2 với ĐH Jeonju Hàn Quốc	1.000đồng/năm	30.000	<i>Theo đề án đã được phê duyệt</i>
2	Học phí tiếng Hàn theo chương trình liên kết 2+2 với ĐH Jeonju Hàn Quốc	1.000đồng/năm	30.000	<i>Theo đề án đã được phê duyệt</i>
<b>II</b>	<b>Các chương trình trao đổi sinh viên</b>			
1	Diện miễn học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)			
-	Học phí	1.000 đồng/kỳ	Miễn	
-	Mức thu quản lý hành chính	1.000 đồng/kỳ	10.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,....	-	-	<i>Sinh viên tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)</i>
2	Diện tự túc học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)			
-	Học phí	-		<i>Sinh viên tự chi trả (theo mức học phí ưu đãi hoặc được giảm học phí)</i>
-	Mức thu quản lý hành chính:			
+	<i>Sinh viên đóng 100% học phí tại trường đối tác</i>	-	-	
+	<i>Sinh viên đóng từ trên 75-95% học phí tại trường đối tác</i>	1.000 đồng/kỳ	2.000	
+	<i>Sinh viên đóng từ trên 50-75% học phí tại trường đối tác</i>	1.000 đồng/kỳ	3.000	
+	<i>Sinh viên đóng từ trên 25- 50% học phí tại trường đối tác</i>	1.000 đồng/kỳ	4.000	
+	<i>Sinh viên đóng dưới 25% học phí tại trường đối tác</i>	1.000 đồng/kỳ	6.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu năm học 2020-2021	Ghi chú
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,...	-	-	<i>SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)</i>
3	Diện học bổng (theo nguồn hỗ trợ từ chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học của nước ngoài cung cấp thông qua thỏa thuận với Học viện)			
-	Học phí		<i>Sinh viên được cấp một phần hoặc toàn bộ học phí</i>	
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	+ <i>Sinh viên được cấp học bổng đến 100% học phí</i>	1.000đồng/kỳ	8.000	
	+ <i>Sinh viên được cấp học bổng đến 50% học phí</i>	1.000đồng/kỳ	6.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,...			<i>SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)</i>

TH  
N